

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 02-03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 05-06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 08-09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10-48 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| Ông Vũ Huy Đức | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên |
| Ông Phạm Văn Thượng | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|---------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Huy Đức | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/07/2020 |
| Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/07/2020 |
| Ông Lê Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/07/2020 |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hồi | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thùy Linh | Thành viên |
| Bà Tạ Thị Thu Hiền | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 350 /BCKT/AVA/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DamSan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.366.545.005.885 | 1.265.148.479.487 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 35.688.180.197 | 28.948.102.279 |
| 1. Tiền | 111 | | 35.688.180.197 | 28.725.102.279 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 223.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 315.800.715.868 | 293.374.999.524 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 27.000.000.000 | 11.190.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 288.800.715.868 | 282.184.999.524 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 656.873.613.357 | 616.245.421.754 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 222.989.758.823 | 271.429.110.055 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 241.620.938.003 | 163.237.217.831 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 69.245.268.061 | 62.534.268.061 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 135.994.559.175 | 129.876.790.940 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12.976.910.705) | (10.831.965.133) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 352.164.865.599 | 319.338.082.781 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 352.284.299.927 | 319.338.082.781 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (119.434.328) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.017.630.864 | 7.241.873.149 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.473.336.577 | 6.645.679.452 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 544.294.287 | 596.193.697 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 276.066.656.094 | 303.165.008.106 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 94.269.536.334 | 123.511.893.646 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 93.259.017.903 | 122.405.109.895 |
| - Nguyên giá | 222 | | 297.203.723.378 | 416.903.293.946 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (203.944.705.475) | (294.498.184.051) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.010.518.431 | 1.106.783.751 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.285.306.375 | 2.285.306.375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.274.787.944) | (1.178.522.624) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 895.936.255 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 895.936.255 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 171.575.000.000 | 171.575.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 31.575.000.000 | 31.575.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.326.183.505 | 8.078.114.460 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 9.326.183.505 | 8.078.114.460 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.642.611.661.979 | 1.568.313.487.593 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.258.214.303.901 | 1.211.399.962.094 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.258.214.303.901 | 1.211.399.962.094 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 191.729.886.795 | 127.952.025.905 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14.312.228.560 | 3.459.068.938 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1.749.155.758 | 900.240.625 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.081.554.437 | 2.946.748.080 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 352.560.419 | 685.590.877 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 502.088.996.588 | 416.565.323.841 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 542.172.035.760 | 653.877.220.075 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.727.885.584 | 5.013.743.753 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 384.397.358.078 | 356.913.525.499 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 384.397.358.078 | 356.913.525.499 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 60.283.587.273 | 60.283.587.273 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.294.024.276 | 2.294.024.276 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.714.971.577 | 28.983.014.200 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 3.074.215.530 | (1.622.009.039) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 27.640.756.047 | 30.605.023.239 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1.642.611.661.979 | 1.568.313.487.593 |



Bùi Thị Thu Huyền
Người lậpLê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 1.554.400.619.409 | 1.945.113.359.218 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 280.361.045 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.554.120.258.364 | 1.945.113.359.218 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.521.545.851.581 | 1.904.308.395.474 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 32.574.406.783 | 40.804.963.744 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 48.217.806.399 | 55.160.562.530 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 34.172.505.106 | 36.524.377.878 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.044.903.522 | 30.280.440.104 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 10.719.461.596 | 11.480.293.586 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 20.560.977.663 | 18.920.838.545 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 15.339.268.817 | 29.040.016.265 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 16.016.026.974 | 3.576.125.740 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 1.708.468.188 | 950.405.468 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 14.307.558.786 | 2.625.720.272 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 29.646.827.603 | 31.665.736.537 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 2.006.071.556 | 1.060.713.298 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 27.640.756.047 | 30.605.023.239 |

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

Lê Xuân Chiểu
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 29.646.827.603 | 31.665.736.537 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 24.482.406.165 | 32.205.782.712 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.264.379.900 | 1.239.044.721 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 672.981.846 | 1.155.232.800 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (63.690.779.144) | (54.028.823.173) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 32.044.903.522 | 30.280.440.104 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 25.420.719.892 | 42.517.413.701 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (37.459.885.548) | (125.338.847.670) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (32.946.217.146) | 42.259.705.050 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 160.394.363.687 | 85.121.914 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.248.069.045) | 2.140.119.904 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (15.810.000.000) | (7.000.000.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (32.377.933.980) | (29.839.865.555) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (994.062.551) | (2.067.607.464) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.442.781.637) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 62.536.133.672 | (77.243.960.120) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.390.118.073) | (2.800.318.182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 21.951.111.818 | 5.598.005.740 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (126.364.993.167) | (104.077.924.673) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 113.038.276.823 | 126.552.281.355 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 50.347.833.006 | 52.270.271.180 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 56.582.110.407 | 77.542.315.420 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.581.085.927.488 | 1.915.288.623.482 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.693.281.714.400) | (1.864.523.297.058) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (52.973.937.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (112.195.786.912) | (2.208.610.576) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 6.922.457.167 | (1.910.255.276) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 28.948.102.279 | 30.858.357.555 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (182.379.249) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 5 | <u>35.688.180.197</u> | <u>28.948.102.279</u> |



Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.694.500.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 280.694.500.000 đồng; tương đương 28.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con như sau:

| <u>Trụ sở chính</u> | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|
| | | <u>%</u> | <u>%</u> | |
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Thái Bình | 80 | 80 | Dệt sợi |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội | 30 | 30 | Sản xuất sợi |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ...

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 811.925.329 | 441.536.257 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.876.254.868 | 28.283.566.022 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 223.000.000 |
| | 35.688.180.197 | 28.948.102.279 |

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 288.800.715.868 | 288.800.715.868 | 282.184.999.524 | 282.184.999.524 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 288.800.715.868 | 288.800.715.868 | 282.184.999.524 | 282.184.999.524 |
| | 288.800.715.868 | 288.800.715.868 | 282.184.999.524 | 282.184.999.524 |
| Ngân hàng | | Kỳ hạn (Tháng) | Lãi suất năm (%) | Số tiền tại 31/12/2020 |
| Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây đô | | 12-13 tháng | 6,8% | 20.434.812.700 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình | | 12 tháng | 6% đến 7,3% | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng HD Bank - CN Ba Đình | | 13 tháng | 6,85% | 1.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình | | 06-13 tháng | 4,8% đến 5,7% | 16.311.184.649 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Thái Bình | | 13 tháng | 7% | 32.978.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội | | 13 tháng | 7,6% đến 7,7% | 23.446.290.592 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình | | 12 tháng | 6,8% | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình | | 12-13 tháng | 4,9% đến 6,85% | 93.250.982.448 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội | | 12 tháng | 7% | 3.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình | | 06-13 tháng | 5% đến 7% | 15.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | | 12 tháng | 8,5% | 10.852.328.767 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình | | 13 tháng | 7,3% | 863.520.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | | 12 - 13 tháng | 6% đến 7,3% | 15.463.596.712 |
| Tổng cộng | | | | 288.800.715.868 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chứng khoán kinh doanh**

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị trái phiếu | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | - | 11.190.000.000 | 11.190.000.000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 6.190.000.000 | 6.190.000.000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng Agribank | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - | - |
| | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | - | 11.190.000.000 | 11.190.000.000 | - |

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm 2020: 6,9%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 140.000.000.000 | | - | 140.000.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Sợi Eiffel | 140.000.000.000 | | - | 140.000.000.000 | | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 31.575.000.000 | | - | 31.575.000.000 | | - |
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may | 31.575.000.000 | | - | 31.575.000.000 | | - |
| | 171.575.000.000 | | - | 171.575.000.000 | | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Sợi Eiffel | Thái Bình | 80,00% | 80,00% | Dệt sợi |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--------------|---------------|------------------|---|
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 23.246.319.058 | 44.929.891.918 |
| Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd | 5.269.511.391 | - |
| Kajun Co.,Ltd | - | 1.598.704.247 |
| Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd | - | 17.712.368.870 |
| Xiamen ITG group corp.,Ltd | 9.998.759.756 | 1.139.154.119 |
| Ya Mai Chi Co.,ltd | 1.498.988.926 | 3.178.966.463 |
| Nantong Co-op textile Exchange Eo.,ltd | - | 5.792.830.321 |
| Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD | - | 8.287.704.000 |
| Changzhou Cloud Cloth Industry Co.,ltd | 2.820.679.441 | - |
| Khách hàng khác | 3.658.379.544 | 7.220.163.898 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 29.447.774.243 | 14.416.881.677 |
| Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội | 1.596.419.946 | 3.940.575.631 |
| Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành | 7.247.278.076 | - |
| Khách hàng khác | 20.604.076.221 | 10.476.306.046 |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 170.295.665.522 | 212.082.336.460 |
| | 222.989.758.823 | 271.429.110.055 |

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC) | 164.177.930.010 | - | 137.256.244.053 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình | 43.232.124.345 | - | 2.167.840.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex | - | - | 3.077.709.917 | - |
| Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt | 5.082.026.375 | - | 5.082.026.375 | - |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 10.914.685.809 | - | - | - |
| Trii Union Management Co.,Ltd | 667.446.475 | - | 668.185.222 | - |
| Trả trước khác | 17.546.724.989 | 9.804.522.682 | 14.985.212.264 | 8.586.499.611 |
| | 241.620.938.003 | 9.804.522.682 | 163.237.217.831 | 8.586.499.611 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình ⁽¹⁾ | 51.658.416.182 | 51.658.416.182 |
| + Dự án Quang Trung | 30.529.005.851 | 30.529.005.851 |
| + Dự án Phú Xuân | 21.129.410.331 | 21.129.410.331 |
| Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình ⁽²⁾ | 8.407.370.232 | 8.407.370.232 |
| + Dự án Lê Hồng Phong | 1.777.265.728 | 1.777.265.728 |
| + Dự án Bồ Xuyên | 6.630.104.504 | 6.630.104.504 |
| Các khoản cho vay ngắn hạn khác | 9.179.481.647 | 2.468.481.647 |
| | 69.245.268.061 | 62.534.268.061 |

⁽¹⁾ Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

⁽²⁾ Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.540.407.536 | - | 13.894.440.251 | - |
| Tạm ứng | 18.605.167.324 | - | 18.492.888.888 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.100.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| BQL các KCN tỉnh Thái Bình | 632.207.000 | - | 632.207.000 | - |
| Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình ⁽¹⁾ | 8.968.614.602 | - | 7.071.411.542 | - |
| UBND Tỉnh Thái Bình ⁽²⁾ | 3.490.611.275 | - | 3.490.611.275 | - |
| Sở Tài chính tỉnh Thái Bình ⁽³⁾ | 76.041.312.586 | - | 76.041.312.586 | - |
| Công ty CP Lam Sơn | 2.900.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 12.716.238.852 | - | 9.253.919.398 | - |
| | 135.994.559.175 | - | 129.876.790.940 | - |

⁽¹⁾ Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

⁽²⁾ Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

⁽³⁾ Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11 . NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 16.547.280.823 | 3.570.370.118 | 10.374.871.858 | 2.088.533.303 |
| <i>Ghulam Rabbani and Co</i> | 833.194.874 | - | 833.194.874 | - |
| <i>Sofeene enterprises</i> | 761.021.813 | - | 761.021.813 | - |
| <i>LGW Limited</i> | 545.706.638 | - | 545.706.638 | - |
| <i>Saurashtra cotton & Agro Products pvt., Ltd</i> | 405.703.253 | - | 405.703.253 | - |
| <i>Đối tượng khác</i> | 14.001.654.245 | 3.570.370.118 | 10.374.871.858 | 2.088.533.303 |
| | 16.547.280.823 | 3.570.370.118 | 12.920.498.436 | 2.088.533.303 |

12 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 78.390.040.885 | (119.434.328) | 47.518.145.339 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.816.566.095 | - | 7.663.186.277 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 246.352.213.161 | - | 226.558.992.929 | - |
| Thành phẩm | 18.305.778.938 | - | 36.401.969.981 | - |
| Hàng hoá | 1.331.450.630 | - | 1.086.582.376 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.088.250.218 | - | 109.205.879 | - |
| | 352.284.299.927 | (119.434.328) | 319.338.082.781 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***12 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình | 127.207.845.741 | - | 132.803.468.684 | - |
| Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung | 53.542.732.640 | - | 61.833.705.428 | - |
| Dự án liền kề khu Quang Trung | 26.673.080.627 | - | 2.103.727.854 | - |
| Dự án Bồ Xuyên | 6.936.411.455 | - | 1.245.092.727 | - |
| Dự án Lê Hồng Phong | 944.050.807 | - | 944.050.807 | - |
| Dự án KCN An Ninh | 39.329.845 | - | - | - |
| Dự án VP Hồ Chí Minh | 16.201.276.540 | - | 16.201.276.540 | - |
| Chi phí thực hiện các dự án khác | 2.726.224.392 | - | 89.500.167 | - |
| Sản phẩm dở dang | 12.081.261.114 | - | 11.338.170.722 | - |
| | 246.352.213.161 | - | 226.558.992.929 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 83.118.509.585 | 320.997.565.081 | 12.270.748.643 | 516.470.637 | 416.903.293.946 |
| Mua sắm | - | - | 1.494.181.818 | - | 1.494.181.818 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (119.073.825.113) | (2.119.927.273) | - | (121.193.752.386) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 83.118.509.585 | 201.923.739.968 | 11.645.003.188 | 516.470.637 | 297.203.723.378 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 36.213.853.776 | 251.921.538.084 | 5.860.607.301 | 502.184.890 | 294.498.184.051 |
| Trích khấu hao | 4.300.195.273 | 18.806.377.290 | 1.250.625.422 | 28.942.860 | 24.386.140.845 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (113.350.262.800) | (1.589.356.621) | - | (114.939.619.421) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 40.514.049.049 | 157.377.652.574 | 5.521.876.102 | 531.127.750 | 203.944.705.475 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 46.904.655.809 | 69.076.026.997 | 6.410.141.342 | 14.285.747 | 122.405.109.895 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 42.604.460.536 | 44.546.087.394 | 6.123.127.086 | (14.657.113) | 93.259.017.903 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.925.306.375 | 360.000.000 | 2.285.306.375 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 818.522.624 | 360.000.000 | 1.178.522.624 |
| Trích khấu hao | 96.265.320 | - | 96.265.320 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 914.787.944 | 360.000.000 | 1.274.787.944 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.106.783.751 | - | 1.106.783.751 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.010.518.431 | - | 1.010.518.431 |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.326.622.199 | 7.459.142.075 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 999.561.306 | 618.972.385 |
| | 9.326.183.505 | 8.078.114.460 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | | | |
| <i>Nhà cung cấp trong nước</i> | | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | 88.170.570.634 | 88.170.570.634 | 69.931.168.545 | 69.931.168.545 |
| Công ty CP Thương mại | - | - | 13.271.757.898 | 13.271.757.898 |
| Đầu tư Thái Bình | | | | |
| Công ty TNHH Đông Phong | - | - | 2.793.325.617 | 2.793.325.617 |
| Phải trả người bán khác | 19.557.763.489 | 19.557.763.489 | 16.619.443.512 | 16.619.443.512 |
| <i>Nhà cung cấp nước ngoài</i> | | | | |
| Uday cotton industries | 22.244.213.470 | 22.244.213.470 | 16.042.950.153 | 16.042.950.153 |
| Krishna Traders | 9.737.041.913 | 9.737.041.913 | - | - |
| Axita Exports Private Limited | 44.141.336.689 | 44.141.336.689 | 1.876.875 | 1.876.875 |
| Textile enterprises limited | 964.046.221 | 964.046.221 | 964.046.221 | 964.046.221 |
| Phải trả người bán khác | 1.212.597.655 | 1.212.597.655 | 1.541.295.789 | 1.541.295.789 |
| <i>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</i> | | | | |
| Công ty CP Xây dựng GM | 135.829.324 | 135.829.324 | 1.219.673.895 | 1.219.673.895 |
| Công ty CP Xây dựng số 2 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 | 5.566.487.400 |
| | 191.729.886.795 | 191.729.886.795 | 127.952.025.905 | 127.952.025.905 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 187.808.118 | 187.808.118 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 545.713.819 | - | 138.360.487 | 136.940.955 | 544.294.287 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 886.580.453 | 1.738.113.613 | 994.062.551 | - | 1.630.631.515 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 27.938.623 | 13.660.172 | 317.956.390 | 185.153.696 | - | 118.524.243 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 22.541.255 | - | 368.972.882 | 346.431.627 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 30.220.000 | 30.220.000 | - | - |
| | 596.193.697 | 900.240.625 | 2.781.431.490 | 1.880.616.947 | 544.294.287 | 1.749.155.758 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 352.560.419 | 685.590.877 |
| | 352.560.419 | 685.590.877 |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 600.252.606 | 418.721.100 |
| Bảo hiểm y tế | - | 78.005.493 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.876.260.180 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.007.750.000 | 1.007.750.000 |
| Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân ⁽¹⁾ | 255.375.496.620 | 255.375.496.620 |
| Phải trả tiền đất khu nhà ở liên kề khu Quang Trung ⁽²⁾ | 37.318.547.571 | - |
| Phí bảo trì tòa nhà | 3.371.903.616 | 3.683.198.103 |
| Thu tiền ứng vốn dự án | 160.812.615.686 | 153.862.923.778 |
| Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn ⁽³⁾ | 21.650.000.000 | - |
| Phải trả khác | 20.076.170.309 | 2.139.228.747 |
| | 502.088.996.588 | 416.565.323.841 |

⁽¹⁾ Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

⁽²⁾ Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

Hai khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số tiền bù trừ chi tiết theo Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 16/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan và UBND Thành phố Thái Bình.

⁽³⁾ Là khoản tiền thu hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn giữa Công ty Cổ phần Damsan và các Công ty: Công ty Cổ phần Lam Sơn, số tiền: 8.000.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Tập Đoàn Phú Thành, số tiền: 7.800.000.000 đồng; Tổng Công ty xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, số tiền: 5.850.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| Vay ngắn hạn | 648.154.388.743 | 648.154.388.743 | 1.581.549.060.092 | 1.688.987.834.479 | 540.715.614.356 | 540.715.614.356 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 5.722.831.332 | 5.722.831.332 | 27.469.993 | 4.293.879.921 | 1.456.421.404 | 1.456.421.404 |
| | 653.877.220.075 | 653.877.220.075 | 1.581.576.530.085 | 1.693.281.714.400 | 542.172.035.760 | 542.172.035.760 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | <u>Loại tiền</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội | VND | Tài sản đảm bảo | 100.678.815.643 | 72.840.342.691 |
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội | USD | Tài sản đảm bảo | 85.186.500.000 | 53.150.580.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | VND | Tài sản đảm bảo | 12.683.073.753 | 14.270.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 35.335.849.835 | 50.223.260.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 19.524.971.125 | 17.139.203.300 |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | VND | Tài sản đảm bảo | - | 54.452.683.752 |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 25.282.550.000 | 17.751.540.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | USD | Tài sản đảm bảo | 3.017.950.000 | 11.976.360.000 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 44.524.800.000 | 57.585.600.000 |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội | USD | Tài sản đảm bảo | - | 22.291.200.000 |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA | USD | Tài sản đảm bảo | 29.810.760.000 | 98.709.809.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội | USD | Tài sản đảm bảo | - | 9.067.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 88.353.900.000 | 73.111.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 20.343.260.000 | 42.388.110.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 31.283.310.000 | - |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 44.689.874.000 | 53.196.700.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình | USD | Tài sản đảm bảo | 1.456.421.404 | 5.722.831.332 |
| | | | 542.172.035.760 | 653.877.220.075 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|---|--|---|---------------------------------------|--|
| 1 | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019 | 200.000.000.000 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân | 185.865.315.643 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HDTD ngày 23 tháng 10 năm 2019 | 90.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm | 48.018.923.588 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 3 | Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020 | 23.900.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại. | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021 | 19.524.971.125 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 4 | Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28254.20.755.1155640.TD ngày 01 tháng 08 năm 2020 | 150.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại. | Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 04 năm 2021 | 25.282.550.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|---|--|---------------------------------------|--|
| 5 | Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng tín dụng số 2034/IVB - HĐTD/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2020 | 4.000.000USD | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 29.810.760.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 6 | Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD/PVBTB- DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019 | 100.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 88.353.900.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 7 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020 | 200.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/01/2021 | 20.343.260.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|--|------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 8 | Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 027/2020/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 03 năm 2020 | 53.600.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bông sợi các loại, xây dựng dân dụng | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 44.524.800.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 9 | Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 280.HDDTD2.009.20 ký ngày 16 tháng 06 năm 2020 | 140.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 44.689.874.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 10 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số TBH20200095/HĐTD ký ngày 04/08/2020 | 35.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 31.283.310.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|--|---|---------------------------------------|----------------------------------|
| 10 | Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019 | 60.000.000.000 | Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020 | 3.017.950.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn đến hạn trả

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|--|--|---|---------------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016 | 53.000.000.000 | Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB, | Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan" | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 1.456.421.404 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Năm 2019 | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 8.659.155.594 | 51.939.816.554 | 378.354.593.697 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 30.605.023.239 | 30.605.023.239 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.515.734.156 | (1.515.734.156) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (51.035.602.000) | (51.035.602.000) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.010.489.437) | (1.010.489.437) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.174.889.750 | 28.983.014.200 | 356.913.525.499 |
| Năm 2020 | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 255.178.010.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.174.889.750 | 28.983.014.200 | 356.913.525.499 |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 27.640.756.047 | 27.640.756.047 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 235.385.202 | (235.385.202) | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 25.516.490.000 | - | - | - | (25.516.490.000) | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (156.923.468) | (156.923.468) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 280.694.500.000 | 60.283.587.273 | 2.294.024.276 | 10.410.274.952 | 30.714.971.577 | 384.397.358.078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | 31/12/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 |
|-------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 100% | 280.694.500.000 | 100% | 255.178.010.000 |
| | 100% | 280.694.500.000 | 100% | 255.178.010.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 255.178.010.000 | 255.178.010.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 25.516.490.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | 280.694.500.000 | 255.178.010.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.069.450 | 25.517.801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.069.450 | 25.517.801 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |
| | 10.410.274.952 | 10.174.889.750 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|--------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.096.935,64 | 336.436,32 |
| Đồng Euro (EUR) | 101,60 | 101,60 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.465.238.332.030 | 1.747.921.834.716 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.823.997.452 | 5.506.252.437 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 82.383.993.153 | 190.433.885.119 |
| Doanh thu khác | 954.296.774 | 1.251.386.946 |
| | <u>1.554.400.619.409</u> | <u>1.945.113.359.218</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.) | <u>571.776.297.665</u> | <u>752.469.126.688</u> |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 280.361.045 | - |
| | <u>280.361.045</u> | <u>-</u> |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.453.762.558.388 | 1.738.196.782.363 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.301.624.580 | 6.537.970.916 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 60.362.234.285 | 159.573.642.195 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 119.434.328 | - |
| | <u>1.521.545.851.581</u> | <u>1.904.308.395.474</u> |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 26.993.800.291 | 25.978.004.151 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21.000.000.000 | 25.200.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 224.006.108 | 3.982.558.379 |
| | <u>48.217.806.399</u> | <u>55.160.562.530</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 32.044.903.522 | 30.280.440.104 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.454.619.738 | 5.088.704.974 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 672.981.846 | 1.155.232.800 |
| | 34.172.505.106 | 36.524.377.878 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 538.879.276 | 602.973.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.143.360.418 | 10.837.158.406 |
| Các khoản ghi giảm khác | 37.221.902 | 40.161.380 |
| | 10.719.461.596 | 11.480.293.586 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5.231.576.571 | 4.277.569.865 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.644.628.916 | 1.339.855.916 |
| Chi phí dự phòng | 2.144.945.572 | 1.239.044.721 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.539.826.604 | 12.064.368.043 |
| | 20.560.977.663 | 18.920.838.545 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 15.696.978.853 | 3.576.125.740 |
| Thu nhập khác | 319.048.121 | - |
| | 16.016.026.974 | 3.576.125.740 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 725.306.718 |
| Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ | 915.741.095 | 193.547.850 |
| Chi phí khác | 792.727.093 | 31.550.900 |
| | 1.708.468.188 | 950.405.468 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 29.646.827.603 | 31.665.736.537 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 17% | 3.584.646.585 | 2.586.769.519 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15% | 5.333.066.628 | 3.205.773.074 |
| Hoạt động được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% | - | 332.518.400 |
| Hoạt động chịu thuế suất thuế TNDN 20% | 521.841.483 | 340.675.544 |
| Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con | 21.000.000.000 | 25.200.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.196.664.616 | 193.547.850 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.014.285.367 | 193.547.850 |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 182.379.249 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 21.000.000.000 | 25.200.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21.000.000.000 | 25.200.000.000 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | |
| Thu nhập chịu thuế suất 17% | 4.039.076.891 | 2.586.769.519 |
| Thu nhập chịu thuế suất 15% | - | 3.205.773.074 |
| Thu nhập chịu thuế suất 10% | - | 332.518.400 |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | 6.597.142.421 | 534.223.394 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.006.071.556 | 1.060.713.298 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 341.725.299.318 | 657.196.689.230 |
| Chi phí nhân công | 37.147.877.945 | 44.289.021.222 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.482.406.165 | 32.205.782.712 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.685.028.505 | 117.907.773.108 |
| Chi phí khác bằng tiền | 170.466.480 | 17.230.813.113 |
| | 473.211.078.413 | 868.830.079.385 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.688.180.197 | - | 28.948.102.279 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 358.984.317.998 | (12.976.910.705) | 401.305.900.995 | (10.831.965.133) |
| Các khoản cho vay | 69.245.268.061 | - | 62.534.268.061 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 315.800.715.868 | - | 293.374.999.524 | - |
| | 779.718.482.124 | (12.976.910.705) | 786.163.270.859 | (10.831.965.133) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 542.172.035.760 | 653.877.220.075 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 693.818.883.383 | 544.517.349.746 |
| Chi phí phải trả | 352.560.419 | 685.590.877 |
| | 1.236.343.479.562 | 1.199.080.160.698 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.688.180.197 | - | - | 35.688.180.197 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 346.007.407.293 | - | - | 346.007.407.293 |
| Các khoản cho vay | 69.245.268.061 | - | - | 69.245.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 315.800.715.868 | - | - | 315.800.715.868 |
| | 766.741.571.419 | - | - | 766.741.571.419 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.948.102.279 | - | - | 28.948.102.279 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 390.473.935.862 | - | - | 390.473.935.862 |
| Các khoản cho vay | 62.534.268.061 | - | - | 62.534.268.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 293.374.999.524 | - | - | 293.374.999.524 |
| | 775.331.305.726 | - | - | 775.331.305.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 542.172.035.760 | - | - | 542.172.035.760 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 693.818.883.383 | - | - | 693.818.883.383 |
| Chi phí phải trả | 352.560.419 | - | - | 352.560.419 |
| | <u>1.236.343.479.562</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1.236.343.479.562</u> |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 653.877.220.075 | - | - | 653.877.220.075 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 544.517.349.746 | - | - | 544.517.349.746 |
| Chi phí phải trả | 685.590.877 | - | - | 685.590.877 |
| | <u>1.199.080.160.698</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1.199.080.160.698</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Hoạt động kinh doanh Đồng | Hoạt động kinh doanh Sợi | Hoạt động kinh doanh Khăn | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 361.288.063.141 | 875.160.501.312 | 200.816.063.571 | 82.383.993.153 | 34.471.637.187 | 1.554.120.258.364 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh | 363.249.513.978 | 891.151.397.554 | 182.835.346.010 | 60.362.234.285 | 23.947.359.754 | 1.521.545.851.581 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ | (1.961.450.837) | (15.990.896.242) | 17.980.717.561 | 22.021.758.868 | 10.524.277.433 | 32.574.406.783 |

Theo khu vực địa lý

| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 920.485.224.685 | 633.635.033.679 | 1.554.120.258.364 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 1.494.181.818 | - | 1.494.181.818 |
| Tài sản bộ phận | 1.619.365.342.921 | 23.246.319.058 | 1.642.611.661.979 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.179.915.067.953 | 78.299.235.948 | 1.258.214.303.901 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Công ty con | 228.451.396.927 | 240.184.396.430 |
| Công ty TNHH Đông Phong | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 15.891.297.435 | 14.826.216.680 |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 327.433.603.303 | 497.458.513.578 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Công ty con | 481.992.676.689 | 518.530.383.220 |
| Công ty TNHH Đông Phong | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 41.325.572.703 | 61.698.310.399 |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 409.570.796.281 | 572.427.815.965 |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Công ty con | 21.000.000.000 | 25.200.000.000 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | | VND | VND |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | | |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC) | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 164.177.930.010 | 137.256.244.053 |
| Phải thu khác | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Công ty con | 3.019.217.283 | 174.000.000 |
| Công ty TNHH Đông Phong | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 76.306.182 | 76.306.182 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty CP Sợi Eiffel | Công ty con | 88.170.570.634 | 69.931.168.545 |
| Công ty TNHH Đông Phong | Cùng chung người quản lý chủ chốt | - | 2.793.325.617 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phải thu về cho vay


| | | | |
|-------------------------|---|------------|------------|
| Công ty TNHH Đông Phong | Cùng chung người quản lý chủ chốt | 90.000.000 | 90.000.000 |
|-------------------------|---|------------|------------|


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.184.957.536 | 1.430.120.385 |
| Vũ Huy Đông | 639.382.703 | 644.241.250 |
| Nguyễn Lê Hùng | 104.000.000 | 114.000.000 |
| Đỗ Văn Khôi | 140.000.000 | 150.000.000 |
| Lê Văn Tuấn | 104.000.000 | 114.000.000 |
| Vũ Huy Đức | 315.950.000 | 114.000.000 |
| Vũ Phương Diệp | 353.682.525 | 293.879.135 |
| Phạm Văn Thượng | 104.000.000 | - |
| Vương Quốc Dương | 212.692.308 | - |
| Lê Xuân Chiến | 211.250.000 | - |

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.


Bùi Thị Thu Huyền
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2021

